

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC  
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

*(Đã được kiểm toán)*



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7 - 35
Bảng cân đối kế toán riêng	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 35

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ tên giao dịch viết bằng tiếng nước ngoài American Vietnamese Biotech Inc; tên viết tắt là AMVIBIOTECH INC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 17 ngày 20/02/2019 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 271.157.500.000 đồng (Hai trăm bảy mươi mốt tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm ngàn đồng).

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Tầng 1, B10, Số 79/3 Hoàng Văn Thái, Khu TTTM Tài chính Quốc tế Phú Mỹ Hưng, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Đặng Nhị Nương	Chủ tịch	
Ông	Phạm Văn Tuy	Ủy viên	
Ông	Vũ Văn Ngát	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2018
Ông	Nakatani Yoshitaka	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2018
Ông	Lê Quang Trung	Ủy viên	
Ông	Nguyễn Anh Quân	Ủy viên	

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Lê Thị Hương	Trưởng ban	
Bà	Nguyễn Thị Thương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2018
Bà	Vũ Thu Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2018
Bà	Nguyễn Hương Giang	Thành viên	

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Đặng Nhị Nương	Giám đốc
----	----------------	----------

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...



**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thông tin trên báo cáo tài chính riêng.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Đặng Nhị Nương**

**Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2019





Số: 424/BCKT/TC/NV6

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được lập ngày 20/03/2019 từ trang 07 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



**NGÔ QUANG TIẾN**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0448 - 2018  
- 126 - 1

**ĐẶNG NGỌC KHÁNH**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505 - 2019  
- 126 - 1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

*Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>10.545.274.096</b>	<b>6.717.645.054</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>1.408.707.230</b>	<b>443.824.580</b>
111	1. Tiền		1.408.707.230	443.824.580
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	0
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>8.811.378.650</b>	<b>6.060.160.536</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	8.462.604.935	5.623.242.279
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	5.775.000	257.310.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	342.998.715	179.608.257
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		0	0
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		0	0
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.05</b>	<b>13.643.982</b>	<b>9.143.982</b>
141	1. Hàng tồn kho		13.643.982	9.143.982
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>311.544.234</b>	<b>204.515.956</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06	718.940	23.346.908
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		310.825.294	181.169.048
<b>200</b>	<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>333.198.466.049</b>	<b>297.639.377.219</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>57.262.896.189</b>	<b>2.732.349.020</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	27.372.441.024	0
222	- Nguyên giá		29.575.938.141	0
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.203.497.117)	0
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.08	29.890.455.165	2.732.349.020
228	- Nguyên giá		36.721.327.640	9.107.830.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.830.872.475)	(6.375.480.980)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>V.09</b>	<b>10.988.702.533</b>	<b>30.080.610.017</b>
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.988.702.533	30.080.610.017
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>V.10</b>	<b>264.630.241.479</b>	<b>264.700.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		264.700.000.000	264.700.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(69.758.521)	0
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		0	0
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>316.625.848</b>	<b>126.418.182</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	316.625.848	126.418.182
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>343.743.740.145</b>	<b>304.357.022.273</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>16.625.492.862</b>	<b>41.540.355.774</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>7.243.556.962</b>	<b>6.370.788.874</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	564.526.960	1.089.159.264
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	16.560.325	349.636.925
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	186.191.220	3.143.425
314	4. Phải trả người lao động		87.929.123	88.873.167
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	182.621.773	559.912.174
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	8.691.561	23.063.919
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	6.197.036.000	4.257.000.000
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>9.381.935.900</b>	<b>35.169.566.900</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.11	0	6.857.840.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	9.381.935.900	28.311.726.900
<b>400</b>	<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>327.118.247.283</b>	<b>262.816.666.499</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.17	<b>327.118.247.283</b>	<b>262.816.666.499</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		271.157.500.000	271.157.500.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		271.157.500.000	271.157.500.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(65.000.000)	(65.000.000)
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		0	0
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		56.025.747.283	(8.275.833.501)
421a	- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước		(8.275.833.501)	(9.109.883.934)
421b	- TNST chưa phân phối kỳ này		64.301.580.784	834.050.433
422	7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>343.743.740.145</b>	<b>304.357.022.273</b>





Người lập biểu

Trần Thị Thanh

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Giám đốc

Đặng Nhị Nương



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
**NĂM 2018**

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	VI.01	32.612.037.771	16.214.521.358
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV</b>		32.612.037.771	16.214.521.358
11	<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	VI.02	28.002.886.020	12.320.225.848
20	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV</b>		4.609.151.751	3.894.295.510
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	64.424.842.302	228.614.353
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	2.376.359.278	968.083.605
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.306.600.757	968.083.605
25	8. Chi phí bán hàng	VI.05	46.812.829	530.933.336
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	1.658.210.363	1.737.757.672
30	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		64.952.611.583	886.135.250
31	11. Thu nhập khác	VI.07	0	316.327.104
32	12. Chi phí khác	VI.08	467.290.579	368.411.921
40	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		(467.290.579)	(52.084.817)
50	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		64.485.321.004	834.050.433
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	183.740.220	0
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
60	<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		64.301.580.784	834.050.433



Người lập biểu  
Trần Thị Thanh  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 03 năm 2019



Kế toán trưởng  
Trần Thị Thanh



Giám đốc  
Đặng Nhị Nương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NĂM 2018**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	30.827.320.613	15.559.594.084
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(43.582.234.863)	(7.207.714.308)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(571.115.880)	(1.309.560.797)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.731.082.939)	(506.709.672)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.143.165.238	6.361.427.559
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(4.773.582.607)	(3.956.806.277)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(16.687.530.438)</b>	<b>8.940.230.589</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(28.282.674.212)	(28.784.859.112)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(264.700.000.000)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	6.600.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	64.424.842.300	70.614.353
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>36.142.168.088</b>	<b>(286.814.244.759)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	250.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	23.656.000.000	33.084.726.900
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(42.145.755.000)	(7.008.498.960)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(18.489.755.000)</b>	<b>276.076.227.940</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>964.882.650</b>	<b>(1.797.786.230)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>443.824.580</b>	<b>2.241.610.810</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>1.408.707.230</b>	<b>443.824.580</b>



Người lập biểu  
Trần Thị Thanh

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 03 năm 2019



Kế toán trưởng  
Trần Thị Thanh



Giám đốc  
Đặng Nhị Nương



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM 2018****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****01. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 17 ngày 20/02/2019 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 271.157.500.000 đồng (Hai trăm bảy mươi một tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm ngàn đồng).

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Tầng 1, B10, Số 79/3 Hoàng Văn Thái, Khu TTTM Tài chính Quốc tế Phú Mỹ Hưng, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Email: [info.amvibiotech@gmail.com](mailto:info.amvibiotech@gmail.com)

Website: <http://www.amvibiotech.com/>

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đặng Nhị Nương - Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc (sinh ngày 18/02/1956; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 010981551 do Công an TP. Hà Nội cấp ngày 03/11/2010; Địa chỉ thường trú: 23 Hàn Thuyên, P. Phạm Đình Hồ, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội).

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh bao gồm: Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ.

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

**05. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

**06. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Công ty con:** Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018, Công ty có 04 Công ty con. Thông tin về công ty con của Công ty xem chi tiết tại thuyết minh số V.10.



**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****01. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

a) Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.



b) Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **02. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## **03. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

### ***Đầu tư vào Công ty con***

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

## **04. Nguyên tắc kế toán phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu về cho vay, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;



b. Phải thu về cho vay gồm các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

c. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

d. Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

## 05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

### a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán riêng mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

### b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về “sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định” của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- |                          |             |                    |        |
|--------------------------|-------------|--------------------|--------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 năm      | Bản quyền sáng chế | 20 năm |
| • Máy móc, thiết bị      | 05 - 10 năm | Quyền sử dụng đất  | 50 năm |
| • Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |                    |        |
| • Thiết bị văn phòng     | 05 năm      |                    |        |

**07. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**08. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:



- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

#### **09. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.



**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.



**16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

**18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****a. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu:* Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**b. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt	383.430.195		291.672.747	
Tiền gửi ngân hàng	1.025.277.035		152.151.833	
Các khoản tương đương tiền	0		0	
<b>Cộng</b>	<b>1.408.707.230</b>		<b>443.824.580</b>	

02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Phải thu của khách hàng có số dư lớn</b>	<b>1.819.004.932</b>		<b>5.623.242.279</b>	
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ	227.540.000		772.000.000	
Phải thu các đối tượng khác	0		771.091.419	
Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai	421.989.907		0	
Bệnh viện đa khoa Thị xã Phú Thọ	0		1.666.035.000	
Các khách hàng khác	1.169.475.025		2.414.115.860	
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>6.643.600.003</b>		<b>0</b>	
Công ty CP SXKD Dược và Trang Thiết bị y tế Phú Thọ	6.643.600.003		0	
<b>Cộng</b>	<b>8.462.604.935</b>		<b>5.623.242.279</b>	

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Trả trước cho người bán có số dư lớn</b>	<b>5.775.000</b>		<b>257.310.000</b>	
Công ty TNHH Công nghệ PCR Việt Nam	0		256.375.000	
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	5.775.000		935.000	
<b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	
<b>Cộng</b>	<b>5.775.000</b>		<b>257.310.000</b>	

04. Khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	230.186.615		31.636.757	
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	112.812.100		147.971.500	
- Phải thu khác	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>342.998.715</b>	<b>0</b>	<b>179.608.257</b>	<b>0</b>

05. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng hóa tồn kho	13.643.982	0	9.143.982	0
<b>Cộng</b>	<b>13.643.982</b>	<b>0</b>	<b>9.143.982</b>	<b>0</b>



06. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>718.940</b>	<b>23.346.908</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý chờ phân bổ	718.940	13.273.328
Bảo hiểm tài sản	0	10.073.580
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>316.625.848</b>	<b>126.418.182</b>
Cước Internet	3.264.000	0
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	313.361.848	126.418.182

**07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	0	0
- Đầu tư XD CB hoàn thành	29.575.938.141	29.575.938.141
Số dư cuối năm	29.575.938.141	29.575.938.141
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	0	0
- Khấu hao trong năm	2.203.497.117	2.203.497.117
Số dư cuối năm	2.203.497.117	2.203.497.117
<b>Giá trị còn lại</b>		
- Tại ngày đầu năm	0	0
- Tại ngày cuối năm	27.372.441.024	27.372.441.024

**08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Bảng sáng chế	Phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	9.107.830.000	0	9.107.830.000
- Mua trong năm	0	27.613.497.640	27.613.497.640
Số dư cuối năm	9.107.830.000	27.613.497.640	36.721.327.640
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	6.375.480.980	0	6.375.480.980
- Khấu hao trong năm	455.391.495	0	455.391.495
Số dư cuối năm	6.830.872.475	0	6.830.872.475
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu năm	2.732.349.020	0	2.732.349.020
- Tại ngày cuối năm	2.276.957.525	27.613.497.640	29.890.455.165

**09. Tài sản dở dang dài hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Mua sắm TSCĐ (*)	10.988.702.533	30.080.610.017
<b>Cộng</b>	<b>10.988.702.533</b>	<b>30.080.610.017</b>

(\*) Thực hiện hợp đồng liên kết khai thác máy xét nghiệm sinh học phân tử tự động giữa Công ty với các bệnh viện và Trung tâm y tế huyện. Trong năm 2017 -2018, Công ty đã ký hợp đồng mua 12 máy xét nghiệm TRC Ready - 80 và 01 máy phân tích miễn dịch AIA 900. Đến thời điểm ngày 31/12/2018, 05 máy đã đưa vào vận hành còn lại 08 máy xét nghiệm và phân tích này vẫn đang trong quá trình lắp đặt, chạy thử đồng thời được dùng thế chấp đảm bảo khoản vay tại ngân hàng TMCP theo hợp đồng tài trợ tín dụng.



**CÔNG TY CP SX KD DƯỢC & TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

B10, 79/3 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Quận 7, TP Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
<b>a. Đầu tư vào công ty con</b>	<b>264.700.000.000</b>	<b>(69.758.521)</b>	<b>264.630.241.479</b>	<b>264.700.000.000</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	250.000.000.000	(69.758.521)	249.930.241.479	0
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	4.900.000.000	0	4.900.000.000	0
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ	4.900.000.000	0	4.900.000.000	0
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển y học Nha Trang	4.900.000.000	0	4.900.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>264.700.000.000</b>	<b>(69.758.521)</b>	<b>264.630.241.479</b>	<b>264.700.000.000</b>

Thông tin chi tiết về Công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	
Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	Tỉnh Phú Thọ	83,33%	83,33%	Bán buôn tổng hợp; Sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử và quang học; Thoát nước và xử lý nước thải rác thải; Hoạt động xây dựng chuyên dụng ....	
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	Tỉnh Hậu Giang	98,00%	98,00%	Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế, vật phẩm và hóa chất xét nghiệm y tế...	
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	98,00%	98,00%	Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế, vật phẩm và hóa chất xét nghiệm y tế...	
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển y học Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa	98,00%	98,00%	Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế, vật phẩm và hóa chất xét nghiệm y tế...	



11. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>564.526.960</b>	<b>564.526.960</b>	<b>1.089.159.264</b>	<b>1.089.159.264</b>
- Phải trả cho người bán	564.526.960	564.526.960	1.089.159.264	1.089.159.264
Công ty CP SXKD SPCĐ Y tế Việt Mỹ	331.284.941	331.284.941	682.406.132	682.406.132
Công ty CP Công nghệ Truyền thông y tế	220.000.000	220.000.000	0	0
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ TSG	0	0	126.060.000	126.060.000
Phải trả khách hàng khác	13.242.019	13.242.019	280.693.132	280.693.132
- Phải trả cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan	0	0	0	0
<b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>6.857.840.000</b>	<b>6.857.840.000</b>
- Phải trả cho người bán	0	0	6.857.840.000	6.857.840.000
Công ty Cổ phần Sara Phú Thọ	0	0	3.100.400.000	3.100.400.000
Công ty CP Kanpeki Nhật Bản	0	0	3.317.440.000	3.317.440.000
Công ty CP Sara Việt Nam	0	0	440.000.000	440.000.000
- Phải trả cho người bán dài hạn là các bên liên quan	0	0	0	0
<b>12. Người mua trả trước ngắn hạn</b>			<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Người mua trả trước có số dư lớn</b>			<b>16.560.325</b>	<b>349.636.925</b>
Trung tâm Y tế huyện Lâm Thao			0	344.000.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Đồng Nai			0	2.590.350
Các khách hàng khác			16.560.325	3.046.575
<b>b. Người mua trả trước là các bên liên quan</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>			<b>16.560.325</b>	<b>349.636.925</b>
<b>13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>Cuối năm</b>
Thuế thu nhập cá nhân	1.110.235	49.551.186	48.210.421	2.451.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	183.740.220	0	183.740.220
Thuế môn bài	0	4.000.000	4.000.000	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.033.190	0	2.033.190	0
<b>Cộng</b>	<b>3.143.425</b>	<b>237.291.406</b>	<b>54.243.611</b>	<b>186.191.220</b>

*Ghi chú:* Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



<b>14. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Chi phí kiểm toán	60.000.000	60.000.000
Chi phí tư vấn	82.191.781	35.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	40.429.992	464.912.174
<b>Cộng</b>	<b>182.621.773</b>	<b>559.912.174</b>

  

<b>15. Phải trả khác</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Bảo hiểm xã hội	0	10.552.878
Bảo hiểm y tế	0	1.805.630
Bảo hiểm thất nghiệp	0	882.750
Các khoản phải trả khác	8.691.561	9.822.661
<b>Cộng</b>	<b>8.691.561</b>	<b>23.063.919</b>



**CÔNG TY CP SX KD DƯỢC & TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

B10, 79/3 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Quận 7, TP Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

16. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<b>a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>	<b>6.197.036.000</b>	<b>6.197.036.000</b>	<b>20.397.036.000</b>	<b>18.457.000.000</b>	<b>4.257.000.000</b>
- Vay ngắn hạn	0	0	14.200.000.000	14.200.000.000	0	0
Ông Lê Văn Mạnh (1)	0	0	7.200.000.000	7.200.000.000	0	0
Ông Phan Hồng Sơn (2)	0	0	7.000.000.000	7.000.000.000	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả	<b>6.197.036.000</b>	<b>6.197.036.000</b>	<b>6.197.036.000</b>	<b>4.257.000.000</b>	<b>4.257.000.000</b>	<b>4.257.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (3)	4.644.003.160	4.644.003.160	4.644.003.160	4.257.000.000	4.257.000.000	4.257.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội (4)	1.052.632.840	1.052.632.840	1.052.632.840	0	0	0
Ngân hàng PVCombank -CN Đông Đô (5)	500.400.000	500.400.000	500.400.000	0	0	0
<b>b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>9.381.935.900</b>	<b>9.381.935.900</b>	<b>9.456.000.000</b>	<b>28.385.791.000</b>	<b>28.311.726.900</b>	<b>28.311.726.900</b>
- Vay ngắn hạn	<b>9.381.935.900</b>	<b>9.381.935.900</b>	<b>5.156.000.000</b>	<b>6.835.791.000</b>	<b>11.061.726.900</b>	<b>11.061.726.900</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (3)	5.073.723.740	5.073.723.740	0	4.644.003.160	9.717.726.900	9.717.726.900
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội (4)	3.350.312.160	3.350.312.160	3.656.000.000	1.649.687.840	1.344.000.000	1.344.000.000
Ngân hàng PVCombank -CN Đông Đô (5)	957.900.000	957.900.000	1.500.000.000	542.100.000	0	0
- Vay cá nhân	0	0	<b>4.300.000.000</b>	<b>21.550.000.000</b>	<b>17.250.000.000</b>	<b>17.250.000.000</b>
Ông Phan Hồng Sơn (6)	0	0	2.300.000.000	8.200.000.000	5.900.000.000	5.900.000.000
Ông Lê Văn Mạnh (7)	0	0	0	6.250.000.000	6.250.000.000	6.250.000.000
Ông Đoàn Văn Sinh (8)	0	0	2.000.000.000	7.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay:**

(1) Khoản vay cá nhân của ông Lê Văn Mạnh với số dư cuối kỳ: 0 đồng bao gồm của những hợp đồng vay ngắn hạn sau:

(1.1). Hợp đồng số 01042018/HĐV-AMV ngày 01/04/2018; Số tiền vay 2.500.000.000 đồng; Thời hạn vay 6 tháng; Lãi suất trong hạn 8%/năm điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Không có tài sản đảm bảo.

(1.2). Hợp đồng số 23052018/HĐV-AMV ngày 23/05/2018; Số tiền vay 1.700.000.000 đồng; Thời hạn vay 6 tháng; Lãi suất trong hạn 8%/năm điều chỉnh 6



**CÔNG TY CP SX KD DƯỢC & TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

B10, 79/3 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Quận 7, TP Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Không có tài sản đảm bảo

(1.3) Hợp đồng số 04062018/HĐV-AMV ngày 04/06/2018; Số tiền vay 1.000.000.000 đồng; Thời hạn vay 6 tháng; Lãi suất trong hạn 8%/năm điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Không có tài sản đảm bảo

(1.4) Hợp đồng số 23062018/HĐV-AMV ngày 23/06/2018; Số tiền vay 2.000.000.000 đồng; Thời hạn vay 6 tháng; Lãi suất trong hạn 8%/năm điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Không có tài sản đảm bảo

**(2) Khoản vay cá nhân của ông Phan Hồng Sơn với số dư cuối kỳ: 0 đồng bao gồm của những hợp đồng vay ngắn hạn sau:**

(2.1) Hợp đồng số 04062018/HĐV-AMV ngày 04/06/2018; Số tiền vay 1.500.000.000 đồng; Thời hạn vay 6 tháng; Lãi suất trong hạn 8%/năm điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Không có tài sản đảm bảo

(2.2) Hợp đồng số: 20042018/HĐV-AMV ngày 20/04/2018; Số tiền vay 5.500.000.000; Thời hạn vay 6 tháng; Lãi suất trong hạn 8%/năm điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Không có tài sản đảm bảo

**(3) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng BIDV - CN Nam Hà Nội bao gồm những hợp đồng vay sau:**

(3.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức 01/2017/67412/HĐTD ngày 04/07/2017 số tiền vay 1.602.890.900 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại bệnh viện đa khoa Tinh Phú Thọ; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

(3.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức 02/2017/67412/HĐTD ngày 04/07/2017 số tiền vay 1.602.890.900 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

(3.3) Hợp đồng tín dụng hạn mức 03/2017/67412/HĐTD ngày 04/07/2017 số tiền vay 1.602.890.900 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Cẩm Khê; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

(3.4) Hợp đồng tín dụng hạn mức 04/2017/67412/HĐTD ngày 26/07/2017 số tiền vay 1.619.464.600 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

(3.5) Hợp đồng tín dụng hạn mức 05/2017/67412/HĐTD ngày 26/07/2017 số tiền vay 1.619.464.600 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản



vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Thanh Ba; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

(3.6). Hợp đồng tín dụng hạn mức 06/2017/67412/HĐTD ngày 26/07/2017 số tiền vay 1.619.464.600 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Hạ Hòa; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

(3.7). Hợp đồng tín dụng hạn mức 07/2017/67412/HĐTD ngày 18/12/2017 số tiền vay 1.607.886.800 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Thanh Thủy; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

(3.8). Hợp đồng tín dụng hạn mức 08/2017/67412/HĐTD ngày 18/12/2017 số tiền vay 1.607.886.800 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Bệnh viện đa khoa huyện Đoan Hùng; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

(3.9). Hợp đồng tín dụng hạn mức 09/2017/67412/HĐTD ngày 18/12/2017 số tiền vay 1.607.886.800 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Bệnh viện Lao và bệnh phổi Hậu Giang; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

**(4). Khoản vay dài hạn của Ngân hàng An Bình - CN Hà Nội bao gồm những hợp đồng sau:**

(4.1) Hợp đồng cho vay từng lần số 6782/17/TD-TT/II ngày 25/12/2017; Số tiền vay 1.344.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 7324/17/TC-TT/II ngày 25/12/2017

(4.2) Hợp đồng vay từng lần số HĐTD 6781/17/TD-TT ngày 25/12/2017; Số tiền vay 2.312.000.000; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy AIA900 - Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 7323/17/TC-TT/II ngày 25/12/2017

(4.3) Hợp đồng vay số 1326/18/TD-TT/II ngày 30/03/2018.; Số tiền vay 1.344.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 1460/18/TC-TT/II ngày 30/03/2018.



(5) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại chúng Việt Nam bao gồm: Hợp đồng cho vay hạn mức số 153/2018/HĐTD/PVB-CN.DDO ngày 27/04/2018; Số tiền vay 3.000.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định 02 máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 40 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(6) Khoản vay cá nhân của ông Phan Hồng Sơn với số dư cuối năm: 0 đồng bao gồm của những hợp đồng vay dài hạn sau:

(6.1) Hợp đồng số 23012018/HĐV-AMV ngày 23/01/2018; Số tiền vay 500.000.000 đồng; Thời hạn vay 13 tháng; Lãi suất trong hạn 8%/năm điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Không có tài sản đảm bảo

(6.2) Hợp đồng số 09032018/HĐV-AMV ngày 09/03/2018; Số tiền vay 1.800.000.000; Thời hạn vay 13 tháng; Lãi suất trong hạn 8%/năm điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Không có tài sản đảm bảo

(6.3) Hợp đồng số 01102017/HĐV-AMV ngày 01/10/2017; Số tiền vay 5.900.000.000; Thời hạn vay 24 tháng; Lãi suất trong hạn 11% điều chỉnh 6 tháng/lần trả lãi cuối kỳ; Hình thức đảm bảo khoản vay: Không có tài sản đảm bảo.

(7). Khoản vay cá nhân của ông Lê Văn Mạnh với số dư cuối kỳ: 0 đồng bao gồm của những hợp đồng vay dài hạn sau:

(7.1) Hợp đồng số 01122017/HĐV-AMV ngày 01/12/2017; Số tiền vay: 3.800.000.000; Thời hạn vay 24 tháng; Lãi suất trong hạn 11% điều chỉnh 6 tháng/lần trả lãi cuối kỳ; Hình thức đảm bảo khoản vay: Không có tài sản đảm bảo

(7.2) Hợp đồng số 01112017/HĐV-AMV ngày 01/11/2017; Số tiền vay 2.450.000.000; Thời hạn vay 24 tháng; Lãi suất trong hạn 11% điều chỉnh 6 tháng/lần trả lãi cuối kỳ; Hình thức đảm bảo khoản vay: Không có tài sản đảm bảo.

(8) Khoản vay cá nhân ông Đoàn Văn Sinh theo hợp đồng cho vay tiền số 05092017/HĐV-AMV ngày 05/09/2017 và hợp đồng cho vay tiền số 03012018/HĐV-AMV ngày 03/01/2018; Số dư tại thời điểm cuối kỳ là: 0 đồng; Thời hạn vay lần lượt là 24 tháng và 13 tháng; Lãi suất trong hạn lần lượt là 11% và 8% điều chỉnh 6 tháng/lần; Hình thức đảm bảo khoản vay: Không có tài sản đảm bảo.



**CÔNG TY CP SX KD DƯỢC & TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**Bảo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

B10, 79/3 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Quận 7, TP Hồ Chí Minh

**18. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	21.157.500.000	0	(9.109.883.934)	12.047.616.066
Tăng vốn trong năm	250.000.000.000	(65.000.000)	0	249.935.000.000
Lãi trong năm trước	0	0	834.050.433	834.050.433
Số dư cuối năm trước	271.157.500.000	(65.000.000)	(8.275.833.501)	262.816.666.499
Số dư đầu năm nay	271.157.500.000	(65.000.000)	(8.275.833.501)	262.816.666.499
Lãi trong năm nay	0	0	64.301.580.784	64.301.580.784
Số dư cuối năm nay	271.157.500.000	(65.000.000)	56.025.747.283	327.118.247.283



<b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Vốn của các cổ đông	271.157.500.000	271.157.500.000
<b>Cộng</b>	<b>271.157.500.000</b>	<b>271.157.500.000</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	271.157.500.000	21.157.500.000
Vốn góp tăng trong năm	0	250.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp Cuối năm	271.157.500.000	271.157.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0
<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.115.750	27.115.750
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.115.750	27.115.750
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.115.750	27.115.750
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.115.750	27.115.750
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.115.750	27.115.750
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
<b>e. Phân phối lợi nhuận</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Ghi chú</b>
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	(8.275.833.501)	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh Năm nay	64.301.580.784	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	0	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	0	(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	56.025.747.283	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	0	(6) = (7) + (8) + (9) + (10)
- <i>Chia cổ tức Năm nay</i>	0	(7)
- <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	0	(8)
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	0	(9)
- <i>Trích quỹ Khen thưởng nhân viên quản lý</i>	0	(10)
<b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối</b>	<b>56.025.747.283</b>	<b>(11) = (5) + (6)</b>



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
<b>01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng	32.612.037.771	16.214.521.358
<b>Cộng</b>	<b>32.612.037.771</b>	<b>16.214.521.358</b>
<b>02. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	28.002.886.020	12.161.407.836
Chi phí vượt mức bình thường tính trực tiếp vào giá vốn	0	158.818.012
<b>Cộng</b>	<b>28.002.886.020</b>	<b>12.320.225.848</b>
<b>03. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.335.829	228.614.353
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	64.421.506.473	0
<b>Cộng</b>	<b>64.424.842.302</b>	<b>228.614.353</b>
<b>(*) Ghi chú:</b> Cổ tức nhận được trong năm bao gồm:		
- Cổ tức được chia năm 2017 là 37.531.234.131 đồng;		
- Cổ tức năm 2018 tạm ứng là 26.890.272.342 đồng.		
<b>04. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	2.306.600.757	968.083.605
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	69.758.521	0
<b>Cộng</b>	<b>2.376.359.278</b>	<b>968.083.605</b>
<b>05. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.966.664	5.933.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.846.165	525.000.000
<b>Cộng</b>	<b>46.812.829</b>	<b>530.933.336</b>
<b>06. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	568.521.353	861.878.884
Chi phí vật liệu quản lý	26.208.533	28.071.318
Chi phí đồ dùng văn phòng	0	21.385.245
Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	9.725.818
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	24.285.065
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.034.726.098	626.792.612
Chi phí khác bằng tiền	24.754.379	165.618.730
<b>Cộng</b>	<b>1.658.210.363</b>	<b>1.737.757.672</b>



<b>07. Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chênh lệch giá trị tài sản góp vốn	0	7.774.155
Công ty TOSOH chuyển tiền hỗ trợ	0	299.863.442
Thu nhập khác	0	8.689.507
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>316.327.104</b>

<b>08. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Khấu hao TSCĐ	455.391.495	341.543.619
Chi phí khác	11.899.084	26.868.302
<b>Cộng</b>	<b>467.290.579</b>	<b>368.411.921</b>

<b>09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Ghi chú</b>
Lợi nhuận kế toán	64.485.321.004	(1)
Các khoản điều chỉnh tăng	854.886.567	(2)
Các khoản điều chỉnh giảm	(64.421.506.473)	(3)
Chuyển lỗ các năm trước		
Lợi nhuận tính thuế	918.701.098	(4)=(1)+(2)+(3)
Thuế suất thuế TNDN	20%	(5)
<b>Thuế TNDN phải nộp trong năm</b>	<b>183.740.220</b>	<b>(a) = (4) x (5)</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	0	(b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	0	(c)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp Cuối năm</b>	<b>183.740.220</b>	<b>(d) = (a) + (b) - (c)</b>

<b>10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.208.533	628.561.000
Chi phí nhân công	568.521.353	1.242.123.999
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.966.664	27.318.581
Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	253.434.729
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	24.285.065
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.078.572.263	731.203.890
Chi phí khác bằng tiền	24.754.379	165.618.730
<b>Cộng</b>	<b>1.705.023.192</b>	<b>3.072.545.994</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>01. Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế hoạch thông thường	23.656.000.000	33.084.726.900
<b>Cộng</b>	<b>23.656.000.000</b>	<b>33.084.726.900</b>



<b>02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	42.145.755.000	7.008.498.960
<b>Cộng</b>	<b>42.145.755.000</b>	<b>7.008.498.960</b>

## VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

### 02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

### 03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

### 04. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### 05. Giao dịch với các bên liên quan

Trong cho năm tài chính 2018 và tại ngày 31/12/2018, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Địa điểm</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	Tỉnh Phú Thọ	Công ty con
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	Tỉnh Hậu Giang	Công ty con
Công ty CP SXKD Dược và trang thiết bị y tế Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển y học Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa	Công ty con

### Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên có liên quan:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nghiệp vụ</b>	<b>Số tiền</b>
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	Nhận tiền cổ tức 2017	13.993.596.329
	Ứng trước cổ tức 2018	7.000.000.000
	Mua hàng hóa (chưa VAT)	9.159.937.807
	Thanh toán tiền mua hàng	9.268.000.000
Công ty CP SXKD Dược và trang thiết bị y tế Phú Thọ	Nhận tiền cổ tức 2017	13.427.910.144
	Ứng trước cổ tức 2018	17.400.000.000
	Mua hàng hóa (chưa VAT)	18.128.960.534
	Thanh toán tiền mua hàng	18.187.000.000



Công ty CP SXKD dược và trang thiết bị y tế Phú Thọ	Bán hàng hóa (chưa VAT)	12.660.889.995
	Trả tiền mua hàng hóa	6.354.431.991
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển y học Nha Trang	Nhận tiền cổ tức 2017	10.109.727.658
	Ứng trước cổ tức 2018	2.490.272.342
	Mua hàng hóa dịch vụ (chưa VAT)	11.999.898.895
	Trả tiền bán hàng, dịch vụ	12.000.000.000

**c. Vào ngày 31/12/2018, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:**

Nợ phải thu	Nội dung	Số tiền
Công ty CP SXKD Dược và Trang Thiết bị y tế Phú Thọ	Bán hàng hóa	6.643.600.003

**06. Công cụ tài chính**

*Các loại công cụ tài chính của Công ty*

a. Tài sản tài chính	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	443.824.580	0	1.408.707.230	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.802.850.536	0	8.805.603.650	0
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	264.700.000.000	0	264.700.000.000	(69.758.521)
<b>Cộng</b>	<b>270.946.675.116</b>	<b>0</b>	<b>274.914.310.880</b>	<b>(69.758.521)</b>

b. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối năm
Phải trả người bán, phải trả khác	7.970.063.183	573.218.521
Chi phí phải trả	559.912.174	182.621.773
Vay và nợ	32.568.726.900	15.578.971.900
<b>Cộng</b>	<b>41.098.702.257</b>	<b>16.334.812.194</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**a. Rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.



- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**b. Rủi ro tín dụng:** Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	443.824.580	0	0	443.824.580
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.802.850.536	0	0	5.802.850.536
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	0	0	264.700.000.000	264.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.246.675.116</b>	<b>0</b>	<b>264.700.000.000</b>	<b>270.946.675.116</b>

Tại ngày Cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	1.408.707.230	0	0	1.408.707.230
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.805.603.650	0	0	8.805.603.650
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	0	0	264.700.000.000	264.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.214.310.880</b>	<b>0</b>	<b>264.700.000.000</b>	<b>274.914.310.880</b>

**c. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	1.112.223.183	6.857.840.000	0	7.970.063.183
Chi phí phải trả	559.912.174	0	0	559.912.174
Vay và nợ	4.257.000.000	4.257.000.000	24.054.726.900	32.568.726.900
<b>Cộng</b>	<b>5.929.135.357</b>	<b>11.114.840.000</b>	<b>24.054.726.900</b>	<b>41.098.702.257</b>



<b>Tại ngày Cuối năm</b>	<b>Từ 01 năm trở xuống</b>	<b>Trên 01 năm đến 05 năm</b>	<b>Trên 05 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Phải trả người bán, phải trả khác	573.218.521	0	0	573.218.521
Chi phí phải trả	182.621.773	0	0	182.621.773
Vay và nợ	6.197.036.000	6.197.036.000	3.184.899.900	15.578.971.900
<b>Cộng</b>	<b>6.952.876.294</b>	<b>6.197.036.000</b>	<b>3.184.899.900</b>	<b>16.334.812.194</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là cao. Tuy nhiên, Ban giám đốc cho rằng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

#### 08. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 20 tháng 03 năm 2019.



Người lập biểu  
**Trần Thị Thanh**  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 03 năm 2019



Kế toán trưởng  
**Trần Thị Thanh**



Giám đốc  
**Đặng Nhị Nương**